



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,792,692,536,848	4,534,820,123,793
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		623,961,598,396	976,978,985,482
1	Tiền	111	4	115,524,940,143	195,542,517,681
2	Các khoản tương đương tiền	112		508,436,658,253	781,436,467,801
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,345,353,574,707	1,680,039,336,332
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2,345,353,574,707	1,680,039,336,332
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834,208,381,689	808,599,128,890
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	817,160,229,472	776,734,179,297
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,551,390,779	42,405,677,207
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	42,576,768,437	60,399,903,955
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(82,080,006,999)	(70,940,631,569)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	333,840,901,003	406,625,156,086
1	Hàng tồn kho	141		333,840,901,003	406,625,156,086
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		655,328,081,053	662,577,517,003
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	528,109,605,165	524,851,987,672
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,080,144,383	21,610,034,722
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	110,138,331,505	116,115,494,609
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,864,895,307,363	3,993,337,702,416
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		16,652,431,902	16,652,431,902
1	Phải thu dài hạn khác	216		17,980,777,493	17,980,777,493
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,328,345,591)	(1,328,345,591)
II.	Tài sản cố định	220		3,151,887,218,414	3,255,469,129,846
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,996,915,813,705	3,099,833,313,088
	<i>Nguyên giá</i>	222		6,276,116,385,342	6,219,991,980,039
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3,279,200,571,637)	(3,120,158,666,951)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	154,971,404,709	155,635,816,758
	<i>Nguyên giá</i>	228		279,240,530,086	274,766,553,794
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(124,269,125,377)	(119,130,737,036)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		217,383,770,425	214,179,694,896
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	217,383,770,425	214,179,694,896
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,000,000,000	6,000,000,000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,684,980,000	9,684,980,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		441,385,607,148	468,062,092,599
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	393,957,700,106	414,733,143,912
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		47,427,907,042	53,328,948,687
VII.	Lợi thế thương mại	269		31,586,279,475	32,974,353,173
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,657,587,844,211	8,528,157,826,209

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số cuối quý
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	5,238,359,028,997	5,326,381,149,828
I. Nợ ngắn hạn	310	4,801,543,832,497	4,827,411,086,308
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	593,873,187,788	766,687,189,254
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	119,798,202,806	102,123,802,953
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313 10	89,276,263,991	79,648,280,548
4 Phải trả người lao động	314	588,345,452	4,488,486,421
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	479,246,501,839	441,048,229,060
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 14	862,461,088,295	868,489,337,153
7 Phải trả ngắn hạn khác	319 16	138,275,460,956	318,028,402,729
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 17	2,437,542,147,975	2,094,181,289,625
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	756,720,000	756,720,000
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	79,725,913,395	151,959,348,565
II. Nợ dài hạn	330	436,815,196,500	498,970,063,520
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	55,940,778,016	49,849,867,850
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 18	380,874,418,484	449,120,195,670
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,419,228,815,214	3,201,776,676,381
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	3,419,228,815,214	3,201,776,676,381
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,370,786,090,000	1,370,786,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,370,786,090,000	1,370,786,090,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	7,652,995,729	7,652,995,729
3 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	131,972,384,482	131,972,384,482
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,695,127,661,511	1,489,960,598,849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,485,675,324,288	941,138,393,300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	209,452,337,223	548,822,205,549
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	213,989,833,492	201,704,757,322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	8,657,587,844,211	8,528,157,826,209

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,754,866,102,546	1,552,145,765,226
2	Các khoản giảm trừ	02		4,251,413,242	9,310,669,845
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,750,614,689,304	1,542,835,095,381
4	Giá vốn hàng bán	11	21	954,200,208,470	928,119,004,807
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		796,414,480,834	614,716,090,574
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	34,696,466,930	45,036,026,088
7	Chi phí tài chính	22	23	37,663,895,140	4,998,003,464
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	36,726,358,717	3,884,932,546
8	Chi phí bán hàng	24		158,236,470,912	140,739,142,264
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		343,261,324,909	266,566,814,634
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		291,949,256,803	247,448,156,300
11	Thu nhập khác	31		2,667,574,290	1,993,515,677
12	Chi phí khác	32		692,039,200	1,083,793,257
13	Lợi nhuận khác	40		1,975,535,090	909,722,420
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		293,924,791,893	248,357,878,720
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		70,104,928,726	42,328,085,609
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,082,449,774	34,147,060,374
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		221,737,413,394	171,882,732,738
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			12,285,076,171	16,116,010,308
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			209,452,337,223	155,766,722,430

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/3/2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	293,924,791,893	248,357,878,720
2	Điều chỉnh cho các khoản:		215,014,389,527	148,989,070,853
-	Khấu hao tài sản cố định	02	189,843,022,603	158,933,040,198
-	Các khoản dự phòng	03	8,404,030,802	9,191,886,648
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,081,634,621)	(1,494,483,804)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,877,387,974)	(21,526,304,735)
-	Chi phí lãi vay	06	36,726,358,717	3,884,932,546
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	508,939,181,420	397,346,949,573
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(35,348,182,189)	152,185,068,150
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	72,784,255,083	1,434,101,505
-	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(213,809,261,957)	(597,096,390,361)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	22,047,716,652	51,313,523,154
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(41,187,572,882)	(29,791,736,607)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65,115,287,991)	(89,901,652,855)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	569,020,116	1,985,126,776
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,285,274,555)	(648,539,495)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244,594,593,696	(113,173,550,160)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(111,727,523,065)	(281,019,189,346)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	318,181,819	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(665,314,238,375)	(476,959,250,729)
4	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,352,439,050
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,825,327,774	24,580,389,776
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(735,898,251,847)	(732,045,611,249)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	794,674,289,476	1,119,510,163,377
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(519,559,208,312)	(346,021,880,353)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,828,810,100)	(28,562,185,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	138,286,271,064	744,926,098,024
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(353,017,387,086)	(100,293,063,385)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	976,978,985,482	735,084,146,290
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	623,961,598,396	634,791,082,905

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 20 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 7.510 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11-Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,190,984,015	3,983,319,603
Tiền gửi ngân hàng	113,333,956,128	191,559,198,078
Các khoản tương đương tiền	508,436,658,253	781,436,467,801
Tổng tiền	<u>623,961,598,396</u>	<u>976,978,985,482</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,345,353,574,707	2,345,353,574,707	1,680,039,336,332	1,680,039,336,332
Ngắn hạn	2,345,353,574,707	2,345,353,574,707	1,680,039,336,332	1,680,039,336,332
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,343,353,574,707	2,343,353,574,707	1,678,039,336,332	1,678,039,336,332
- Các khoản đầu tư khác	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	31/3/2017	31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,684,980,000	(3,684,980,000)	9,684,980,000	(3,684,980,000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3,684,980,000	(3,684,980,000)	3,684,980,000	(3,684,980,000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/3/17</u>		<u>31/12/16</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	817,160,229,472	(82,080,006,999)	776,734,179,297	(70,940,631,569)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
	Lãi dự thu	24,615,458,251
Các khoản khác	17,961,310,186	29,041,404,128
	<u>42,576,768,437</u>	<u>60,399,903,955</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
	Hàng mua đang đi đường	-
Hàng hóa	283,091,710,007	35,793,633,737
Công cụ	24,051,315,586	308,771,723,149
Nguyên vật liệu	26,697,875,410	
Tổng cộng	<u>333,840,901,003</u>	<u>406,625,156,086</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
	a) Ngắn hạn	
Chi phí triển khai quang hóa	182,886,840,275	192,453,308,435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	345,222,764,890	332,398,679,237
	<u>528,109,605,165</u>	<u>524,851,987,672</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	257,622,996,736	267,928,451,861
Chi phí trả trước dài hạn khác	136,334,703,370	146,804,692,051
	<u>393,957,700,106</u>	<u>414,733,143,912</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong quý			31/03/2017
	31/12/2016	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	5,378,431,350	-	5,378,431,350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,331,387,867	-	467,403,103	109,863,984,764
Các loại thuế khác	405,675,392	180,322,638	311,651,289	274,346,741
Cộng	116,115,494,609	180,322,638	6,157,485,742	110,138,331,505
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	23,421,117,205	258,188,660,997	252,404,990,100	29,204,788,102
- Thuế GTGT đầu ra	23,421,117,205	239,587,849,020	233,804,178,123	29,204,788,102
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18,600,811,977	18,600,811,977	-
Thuế nhập khẩu	-	618,281,923	618,281,923	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53,823,205,864	70,104,928,725	65,582,691,093	58,345,443,496
Các loại thuế khác	2,403,957,479	26,587,373,449	27,265,298,535	1,726,032,393
Thuế môn bài		151,000,000	151,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	2,061,056,998	21,340,109,920	21,852,856,483	1,548,310,435
Thuế khác	342,900,481	5,247,263,529	5,412,442,052	177,721,958
Các khoản phải nộp khác	-	1,000,000	1,000,000	-
Các khoản phi, lệ phí	-	1,000,000	1,000,000	-
Cộng	79,648,280,548	354,881,963,171	345,253,979,728	89,276,263,991

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	154,321,645,565	5,516,728,400,941	48,119,933,222	474,986,266,689	25,835,733,623	6,219,991,980,040						
Mua trong kỳ	-	94,679,571,355	1,372,727,273	367,662,615	-	96,419,961,243						
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	467,208,576	-	-	-	467,208,576						
Phân loại lại	-	56,994,020,647	(31,158,287,024)	-	(25,835,733,623)	-						
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(33,927,141,885)	(1,316,526,214)	(5,519,096,417)	-	(40,762,764,516)						
Số dư cuối quý	154,321,645,565	5,634,942,059,634	17,017,847,257	469,834,832,887	-	6,276,116,385,343						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	35,789,369,664	2,646,537,007,788	21,295,675,015	405,451,318,456	11,085,296,029	3,120,158,666,952						
Khấu hao trong kỳ	1,625,160,985	177,010,097,541	258,588,657	4,387,741,976	-	183,281,589,159						
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(17,646,131,556)	(1,316,526,214)	(5,277,026,703)	-	(24,239,684,473)						
Phân loại lại	-	18,808,729,191	(7,723,433,162)	-	(11,085,296,029)	-						
Số dư cuối quý	37,414,530,649	2,824,709,702,964	12,514,304,296	404,562,033,729	-	3,279,200,571,638						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	118,532,275,901	2,870,191,393,153	26,824,258,207	69,534,948,233	14,750,437,594	3,099,833,313,088						
Tại ngày cuối quý	116,907,114,916	2,810,232,356,670	4,503,542,961	65,272,799,158	-	2,996,915,813,705						

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép & quyền khai thác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12,708,112,000	232,850,677,345	29,207,764,449	274,766,553,794
Mua trong kỳ	-	4,508,947,696	-	4,508,947,696
Giảm trong kỳ	-	-	(34,971,404)	(34,971,404)
Số dư cuối quý này	12,708,112,000	237,359,625,041	29,172,793,045	279,240,530,086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	96,385,454,828	22,745,282,208	119,130,737,036
Khấu hao trong kỳ	-	4,424,347,209	749,012,536	5,173,359,745
Giảm trong kỳ	-	-	(34,971,404)	(34,971,404)
Số dư cuối quý này	-	100,809,802,037	23,459,323,340	124,269,125,377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12,708,112,000	136,465,222,517	6,462,482,241	155,635,816,758
Tại ngày cuối quý	12,708,112,000	136,549,823,004	5,713,469,705	154,971,404,709

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự án cấp biển APG	201,882,063,823	200,345,640,232
Khác	15,501,706,602	13,834,054,664
	217,383,770,425	214,179,694,896

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	860,688,284,260	866,098,041,817
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1,772,804,035	2,391,295,336
	862,461,088,295	868,489,337,153
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	14,279,882,035	7,745,770,847
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	41,660,895,981	42,104,097,003
	55,940,778,016	49,849,867,850

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	249,612,249,998	289,137,099,093
Chi phí lãi vay	54,263,306,445	58,724,520,610
Các khoản khác	175,370,945,396	93,186,609,357
	<u>479,246,501,839</u>	<u>441,048,229,060</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	5,334,286,739	8,980,210,480
Cổ tức phải trả	414,320,033	137,231,990,133
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111,479,153,852	136,238,784,439
Các khoản phải trả khác	21,047,700,332	35,577,417,677
	<u>138,275,460,956</u>	<u>318,028,402,729</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/16		31/3/17	
	Số đầu năm	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị
Vay ngắn hạn		VND		VND
	1,888,658,352,866		2,197,019,619,395	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	205,522,936,759		240,522,528,580	
Cộng	2,094,181,289,625		2,437,542,147,975	
		VND		VND
	1,888,658,352,866		2,197,019,619,395	
	205,522,936,759		240,522,528,580	
	2,094,181,289,625		2,437,542,147,975	

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/16		31/3/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn		VND		VND
	654,643,132,429		621,396,947,064	
Cộng	654,643,132,429		621,396,947,064	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/16	31/3/17
Trong vòng một năm	VND	VND
	205,522,936,759	240,522,528,580
Trong năm thứ hai	207,090,273,318	240,502,473,239
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	242,029,922,352	140,371,945,245
	654,643,132,429	621,396,947,064
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	205,522,936,759	240,522,528,580
Số phải trả sau 12 tháng	449,120,195,670	380,874,418,484

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư ngày đầu năm trước	1,246,198,090,000	7,652,995,729	(300,150,000)	-	1,315,078,342,245	2,568,629,277,974	187,335,847,504	2,755,965,125,478							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	918,091,637,496	918,091,637,496	92,486,704,525	1,010,578,342,021							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	131,972,384,482	(131,972,384,482)	-	-	-							
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(99,651,672,838)	(99,651,672,838)	(8,068,367,764)	(107,720,040,602)							
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124,588,000,000	-	-	-	(124,588,000,000)	-	-	-							
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(386,228,182,000)	(386,228,182,000)	(45,699,496,000)	(431,927,678,000)							
Thoái vốn tại FOS	-	-	-	-	(769,141,573)	(769,141,573)	(1,957,152,878)	(22,392,778,065)							
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(2,726,294,451)							
Số dư đầu năm nay	1,370,786,090,000	7,652,995,729	(300,150,000)	131,972,384,482	1,489,960,598,848	3,000,071,919,059	201,704,757,322	3,201,776,676,381							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	209,452,337,223	209,452,337,223	12,285,076,170	221,737,413,393							
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(4,285,274,560)	(4,285,274,560)	(4,285,274,560)	(4,285,274,560)							
Số dư cuối quý này	1,370,786,090,000	7,652,995,729	(300,150,000)	131,972,384,482	1,695,127,661,511	3,205,238,981,722	213,989,833,492	3,419,228,815,214							

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/3/2017	31/12/2016
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	137,078,609	137,078,609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	137,048,594	137,048,594

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/3/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	68,762,845	50.16%	68,762,845	50.16%	68,762,845	50.16%
Công ty Cổ phần FPT	62,570,941	45.65%	62,570,941	45.64%	62,570,941	45.64%
Các cổ đông khác	5,744,823	4.19%	5,714,808	4.18%	5,714,808	4.18%
	137,078,609	100%	137,048,594	99.98%	137,048,594	99.98%
Cổ phiếu quỹ			30,015	0.02%	30,015	0.02%
	137,078,609	100%	137,078,609	100%	137,078,609	100%

20. DOANH THU

	31/3/2017	31/3/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	80,762,488,998	63,357,242,213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,674,103,613,548	1,488,788,523,013
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	125,192,337	669,268,337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,126,220,905	8,641,401,508
Doanh thu thuần	1,750,614,689,304	1,542,835,095,381

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	69,351,195,038	65,916,153,819
Giá vốn dịch vụ	884,849,013,432	862,202,850,988
Tổng cộng	<u>954,200,208,470</u>	<u>928,119,004,807</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	34,082,286,198	29,426,557,889
Lãi chênh lệch tỉ giá	613,812,613	5,671,226,756
Lãi từ thoái vốn các hoạt động đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	368,119	9,938,241,443
Tổng cộng	<u>34,696,466,930</u>	<u>45,036,026,088</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,726,358,717	3,884,932,546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	937,536,368	908,828,948
Khác	55	204,241,970
Tổng cộng	<u>37,663,895,140</u>	<u>4,998,003,464</u>

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.416.822,88 USD tương đương 201.882.063.823 VND.

Cam kết thuê hoạt động

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong quý	25,871,546,395	23,031,336,357

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	80,810,087,825	67,509,698,581
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	199,301,923,154	150,283,121,821
Sau năm năm	<u>33,916,314,428</u>	<u>33,574,544,020</u>
	<u>314,028,325,407</u>	<u>251,367,364,422</u>



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

